|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 32/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 02 đến ngày 08 tháng 8 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 28,6 0C; Cao nhất: 35,70C; Thấp nhất: 22,00C;

Độ ẩm: Trung bình: 84 %; Cao nhất: 97,3 %; Thấp nhất: 76,6%.

- Nhận xét: Trong kỳ ngày nắng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, cục bộ có nơi mưa to đến rất to.

- Dự báo trong tuần tới: Ngày 09-10/8, trời nắng nóng, riêng khu vực phía Nam tỉnh Sơn La, Hòa Bình và các tỉnh đồng bằng Sông Hồng có nắng nóng và nắng nóng gay gắt; chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi. Từ khoảng đêm 10-15/8 có mưa rào và rải rác có dông, có nơi mưa to. Trong cơn dông có khả năng xảy ra lốc sét, mưa đá và gió giật mạnh.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 30,1 0C; Cao nhất: 38,2 0C; Thấp nhất: 25 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 73,0 %; Cao nhất: 77,3 %; Thấp nhất: 68,3 %.

- Nhận xét: Đầu kỳ và giữa kỳ có mưa rào rải rác, chiều tối có dông, cuối kỳ trời nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt, vùng núi và trung du có mưa rào và dông.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 09-12/8, ngày nắng nóng và nắng nóng gay gắt; chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi. Từ khoảng ngày 13-15/8 nắng nóng có khả năng dịu dần.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 30,8 0C; Cao nhất: 36,4 0C; Thấp nhất: 27,1 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 78,0 %; Cao nhất: 82,9 %; Thấp nhất: 70,1 %.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,8 0C; Cao nhất: 31,6 0C; Thấp nhất: 14,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 88,0 %; Cao nhất: 96,1 %; Thấp nhất: 81,4 %.

- Nhận xét: Kỳ qua, khu vực Đồng bằng ngày nắng nóng, chiều tối có mưa rào rải rác vài nơi. Khu vực Tây Nguyên trời mây thay đổi, ngày nắng gián đoạn, chiều tối và đêm có mưa rào và dông, cục bộ có mưa to vài nơi. Nhìn chung, thời tiết thuận lợi cho xuống giống lúa Mùa. Lúa Hè Thu, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 09-12/8, ngày nắng nóng, riêng các tỉnh phía Bắc khu vực (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi) có nắng nóng gay gắt, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi. Từ khoảng ngày 13-15/8 nắng nóng có khả năng dịu dần.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 09-15/8, có mưa rào và dông vài nơi; riêng chiều và tối có mưa rào và dông rải rác. Trong cơn dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 27,9 0C; Cao nhất: 35,7 0C; Thấp nhất: 28,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 85,4 %; Cao nhất: 94,8 %; Thấp nhất: 77,5 %.

- Nhận xét: Thời tiết khu vực Nam Bộ trong kỳ phổ biến chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 09-15/8, khu vực có mưa rào và dông vài nơi; riêng chiều và tối có mưa rào và dông rải rác. Trong cơn dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

Lúa Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy được **810.617 ha/ 832.572 ha**, đạt 97,36 % so với kế hoạch*.* Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Đứng cái - Làm đòng  | 210.829 |
| Trà chính vụ | Cuối đẻ nhánh – Đứng cái | 479.351 |
| Trà muộn | Đẻ nhánh – Đẻ nhánh rộ | 120.437 |
| **Tổng cộng** |  **810.617** |

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Hè thu | Xoáy nõn, trỗ cờ – Phát triển bắp | 175.395 |
| - Cây lạc | Phân cành - Hoa | 3.122 |
| - Cây ăn quả |  |  |
|  + Cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
|  + Bưởi | Phát triển quả | 36.363 |
|  + Xoài | Thu hoạch  | 19.521 |
|  + Nhãn | Chín – Thu hoạch | 37.750 |
|  + Vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
|  + Chè | Phát triển búp- thu hái | 85.704 |
|  + Sắn | Phát triển thân lá | 7.450 |
|  + Cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
|  + Thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
|  + Quế | Kinh doanh | 128.237 |
|  + Hồi | Kinh doanh | 34.825 |
|  + Tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

Lúa Hè Thu, Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy **294.424 ha/ 302.672 ha**, đạt 97,28% so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Làm đòng – Trỗ - Chín  | 130.675 |
| Trà chính vụ | Đứng cái- Làm đòng- Trỗ | 151.394 |
| Trà muộn | Bén rễ, hồi xanh – Đẻ nhánh rộ | 12.356 |
| **Tổng** |  | **294.424** |

***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô | Gieo - 7 lá - Phun râu | 24.153 |
| - Cây lạc  | Cây con - Thu hoạch | 2.106 |
| - Cây rau đậu | Cây con - Phân cành - Đâm tia | 29.804 |
| - Khoai lang | PT thân lá – Củ | 2.104 |
| - Cây sắn | Vươn lóng | 49.459 |
| - Cây mía | KTCB - KD | 33.949 |
| - Cây cam, chanh | KTCB- PT quả | 36.828 |
| - Cây cà phê | PT quả | 3.716 |
| - Cây cao su | KTCB - KD | 69.801 |
| - Cây hồ tiêu | PT quả - Thu hoạch | 3.405 |
| - Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| - Cây thông | PT củ - Thu hoạch | 94.627 |
| - Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| - Cây luồng | Các giai đoạn sinh trưởng | 82.333 |

 ***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **341.904 ha/ 356.589 ha**,đạt 96 % so với kế hoạch. Đến nay đã thu hoạch 29.592 ha, chiếm 8,7 % diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Ngậm sữa - Thu hoạch | 50.582 | 29.042 |
| Chính vụ | Đứng cái - Đòng trỗ | 104.622 |  |
| Muộn | Đẻ nhánh - Cuối đẻ nhánh | 34.105 |  |
| Tây Nguyên | Sớm | Trỗ - Chín - Thu hoạch  | 36.874 | 550 |
| Chính vụ | Đẻ nhánh - Đòng | 57.091 |  |
| Muộn | Đẻ nhánh | 29.038 |  |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **341.904/ 356.589** |

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **14.236 ha**; giai đoạn sinh trưởng phổ biến Xuống giống – Mạ - Đẻ nhánh; tập trung chủ yếu ở các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,…

 ***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 | PTTL - Thâm râu - TH | 131.050 |
| Đậu Hè Thu 2024 | Chắc quả | 43.024 |
| Lạc Hè Thu 2024 | Chắc quả | 11.808 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 52.009 |
| - Sắn  |   | ***231.559*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ | 50.205 |
| Hè Thu 2024 | Cây con - PTTL - Tạo củ | 30.070 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ | 12.531 |
| Hè Thu 2024 | Cây con - PTTL - Tạo củ | 138.753 |
| - Cây ăn quả: |   |   |
| + Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng  | Nuôi quả - Thu hoạch | 69.344 |
| + Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 980 |
| + Táo  | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.108 |
| + Dừa  | Nhiều giai đoạn | 13.143 |
| + Cây có múi  | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp: |   |   |
| + Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 11.843 |
| + Mía  | Nhiều giai đoạn | 61.427 |
| + Cà phê  | Quả non - Nuôi quả  | 663.084 |
| + Tiêu  | Ra hoa - Quả non | 75.734 |
| + Điều  | Chăm sóc  | 133.058 |
| + Cao su  | Khai thác mủ | 278.304 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Hè Thu 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **1.548.683 ha/ 1.540.011 ha**, đạt 100,6 % so với kế hoạch; đã thu hoạch **842.188 ha** (chiếm 54,4 % diện tích). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 154 |  |
| Đẻ nhánh | 56.294 |  |
| Đòng - trỗ | 412.019 |  |
| Chín | 238.028 |  |
| Thu hoạch |  | 842.188 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.548.683/ 1.540.011** |

- Lúa Thu Đông 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **388.074 ha/ 727.531 ha**, đạt 53,3 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 49.130 |  |
| Đẻ nhánh | 156.973 |  |
| Đòng - trỗ | 168.172 |  |
| Chín | 12.374 |  |
| Thu hoạch |  | 1.425 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **388.074/ 727.531** |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **- Cây rau:** | Nhiều giai đoạn  | 64.714 |
| **- Cây ăn quả:** |  |   |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 175.045 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 130.688 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.382 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 57.153 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 59.538 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH – Ch.sóc | 63.411 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.489 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.717 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.602 |
| **- Cây công nghiệp:** |   |  |
| + Cây cao su | Chăm sóc, PTTL | 517.700 |
| + Cây điều | Sau thu hoạch | 185.416 |
| + Cây sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, Thu hoạch | 60.705 |
| + Cây tiêu | Ra hoa | 35.619 |
| + Cây cà phê | Nuôi trái, Thu hoạch | 22.729 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 27.045 |
| + Cây Mía | Mới trồng, PTTL, ĐN | 20.209 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | **Nguyên nhân** |
| **Giảm NS****10-30%** | **Giảm NS 30-70%** | **Mất trắng (>70%)** | **Đã gieo cấy, dặm lại (ha)** | **Khô hạn, nhiễm mặn (ha)** | **Ngập úng, đổ ngã****(ha)** |
| Hè Thu 2024 | 1.447,8 | 691,7 | 680,2 | 603,8 | 1.098,5 | 1.721,2 |
| Thu Đông 2024 | 1.435 | 295,4 | 73,6 | 1.293,4 |  | 1.804 |
| **Tổng** | **2.882,8** | **1.007,1** | **763,8** | **1.927,2** | **1.098,5** | **3.555,2** |

Trong vụ Hè Thu 2024:

- Đã có 1.098,5 ha lúa bị ảnh hưởng do nhiễm mặn, khô hạn *(trong đó mức độ ảnh hưởng 30-70% là 474,8 ha; >70% là 623,7 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 359,1 ha)* tại tỉnh Kiên Giang.

- Do ảnh hưởng mưa bão nên lúa bị đỗ ngã và ngập úng với diện tích 1.721,2 ha (*trong đó mức độ ảnh hưởng 10-30% là 1.447,8 ha; 30-70% là 216,9 ha; >70% là 56,5 ha*; *nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 244,7 ha)* tại tỉnh Vĩnh Long và Kiên Giang.

Trong vụ Thu Đông 2024: Thời tiết mưa lớn kéo dài gây ngập úng nên diện tích lúa bị chết giống là 1.209 ha tại tỉnh Vĩnh Long và Kiên Giang (*trong đó mức độ ảnh hưởng 10-30% là 1.435 ha; 30-70% là 295,4 ha; >70% là 73,6 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 1.731,4 ha).*

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 12.707 ha (giảm 3.615 ha so với kỳ trước, tăng 5.668 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 24 ha; phòng trừ trong kỳ 2.396 ha. Phân bố chủ yếu tại: Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Trà Vinh, Vĩnh Long…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 6.895 ha (tăng 3.310 ha so với kỳ trước, giảm 2.634 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.972 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Bình Thuận, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tây Ninh, Kiên Giang…;

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 17.588 ha (tăng 11.588 ha so với kỳ trước, giảm 3.821 ha so với CKNT), nhiễm nặng 510 ha, phòng trừ trong kỳ 4.200 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Lai Bắc Ninh, Ninh Bình,Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Cà Mau, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Trà Vinh, Kiên Giang, Đồng Nai…;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 13.670 ha (tăng 9.192 ha so với kỳ trước, tăng 6.716 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 9.721 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Thái Nguyên, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà, Bạc Liêu, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Tiền Giang, Đồng Nai…;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng):*** Mật độ phổ biến 2.000 – 4.000 con/m2, nơi cao >6.000 con/m2.Diện tích nhiễm 9.263 ha (giảm 5.223 ha so với tuần trước), trong đó nhiễm nặng 1.862 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Đồng Tháp, Long An, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bình Phước, An Giang,..;

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.968 ha (giảm 120 ha so với kỳ trước, tăng 46 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 08 ha; phòng trừ trong kỳ 854 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Quảng Bình, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 8.823 ha (giảm 597 ha so với kỳ trước, giảm 9.973 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12 ha; phòng trừ trong kỳ 3.214 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Tiền Giang …;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 15.037 ha (tăng 2.229 ha so với kỳ trước, giảm 15.559 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 126 ha; phòng trừ trong kỳ 10.949 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Định, Dak Lak, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng, Vĩnh Long…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 225 ha (tăng 04 ha so với kỳ trước, giảm 130 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 154 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Gia Lai, Hậu Giang, Kiên Giang, …;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 4.723 ha (giảm 25.473 ha so với kỳ trước, giảm 1.675 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 10.837 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Ninh Bình, Hải Dương, Bắc Giang, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Kiên Giang, Bình Phước …;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 10.874 ha (tăng 1.391 ha so với kỳ trước, giảm 2.063 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 328 ha; phòng trừ trong kỳ 3.265 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh,Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Đồng Nai, Hậu Giang,…;

**Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc- Cục Bảo vệ thực vật từ ngày 02 đến ngày 08/ 8/ 2024**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tỉnh** | **Tổng số** **mẫu test** | **Mẫu lúa** | **Mẫu rầy** | **Dương tính** | **Dương tính** | **Địa điểm có mẫu dương tính** | **Ngày test** |
| **Mẫu** **lúa** | **%** | **Mẫu rầy** | **%** |
| 1 | Thái Bình | **114** | **0** | **114** | 0 | 0 | **4** | 3,5 | Rầy: Quỳnh Phụ – Thái Bình: 04 mẫu | 02/8 |
| 2 | Hải Phòng | **700** | **0** | **700** | 0 | 0 | **17** | 2,4 | Rầy: Vĩnh Bảo – Hải Phòng: 5 mẫu; An Lão – Hải Phòng: 5 mẫu; An Dương – Hải Phòng: 6 mẫu; Tiên Lãng – Hải Phòng: 1 mẫu | 2/8 |
| **Tổng** | **833** | **0** | **833** | **0** | 0 | **21** | **2,5** |  |  |

**Nhận xét:** Trong 833 mẫu rầy thì có 21 mẫu thử nghiệm (Vĩnh Bảo – Hải Phòng: 5 mẫu; An Lão – Hải Phòng: 5 mẫu; An Dương – Hải Phòng: 6 mẫu; Tiên Lãng – Hải Phòng: 1 mẫu và Quỳnh Phụ – Thái Bình: 04 mẫu) phản ứng dương tính với virus gây bệnh lùn sọc đen SRBSDV (Southern rice black streaked dwarf virus*)*.

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 1.067 ha (tăng 23 ha so với kỳ trước, tăng 112 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.004 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Phú Yên, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu…;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 302 ha (giảm 30 ha so với kỳ trước, giảm 350 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 16 ha; phòng trừ trong kỳ 46 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang;

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 3.720 ha (giảm 325 ha so với kỳ trước, giảm 1.341 ha so với CKNT), nhiễm nặng 20 ha, phòng trừ trong kỳ 4.553 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 5.757 ha (giảm 15 ha kỳ trước, giảm 1.739 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 27 ha; phòng trừ trong kỳ 226 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau, …;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 931 ha (tăng 19 ha so với kỳ trước, tăng 511 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 152 ha; phòng trừ trong kỳ 2.373 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long…;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 771 ha (tăng 2 ha so với kỳ trước, giảm 92 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 15 ha; phòng trừ trong kỳ 440 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Bắc Giang, Hòa Bình, Nghệ An, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 600 ha (giảm 63 ha so với kỳ trước, giảm 82 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 61 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh. Đồng Nai, Đồng Tháp;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 4.377 ha (tăng 30 ha so với kỳ trước, tăng 627 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 417 ha; phòng trừ trong kỳ 6.458 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Sóc Trăng, …;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 2.058 ha (tăng 59 ha so với kỳ trước, giảm 357 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 216 ha; phòng trừ trong kỳ 220 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.823 ha (tăng 33 ha so với kỳ trước, giảm 110 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 104 ha; phòng trừ trong kỳ 322 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 362 ha (tăng 17 ha so với kỳ trước, tăng 15 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 08 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai.

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 6.890 ha (giảm 408 ha so với kỳ trước, tăng 80 ha so CKNT); nhiễm nặng 40 ha; phòng trừ trong kỳ 4.793 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 6.593 ha (giảm 50 ha so với kỳ trước, giảm 690 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 10.557 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …;

- ***Rệp sáp***: Diện tích nhiễm 5.363 ha (tăng 58 ha so với kỳ trước, tăng 704 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 9.477 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Dắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu

- ***Vàng lá thối rễ***: Diện tích nhiễm 4.302 ha (giảm 7 ha so với kỳ trước, tăng 434 ha so CKNT); phòng trừ trong kỳ 5.127 ha. Phân bố chủ yếu tại Lâm Đồng.

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.891 ha (tăng 563 ha so với kỳ trước, tăng 1.730 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.684 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Lâm Đồng,…;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 57.229 ha (tăng 14 ha với kỳ trước, giảm 1.925 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12.692 ha, đã mất trắng 23 ha tại tỉnh Thanh Hóa; phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 1.496 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.317 ha (tăng 314 ha so với kỳ trước, giảm 192 ha so với CKNT), nhiễm nặng 2 ha, phòng trừ trong kỳ 1.976 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 3.979 ha (giảm 65 ha so với kỳ trước, giảm 1.152 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 1.777 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, …

**2.13 . Cây tre, luồng, vầu**

***Châu chấu tre:*** Diện tích nhiễm 13 ha (giảm 05 ha so với kỳ trước, giảm 310 ha so với CKNT). Phân bố tại các tỉnh Bắc Kạn, Quảng Ninh.

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

 *- Rầy nâu và rầy lứng trắng:* tiếp tục tích lũy mật độ, hại diện hẹp trên những ruộng trũng, lưu nước, giống nhiễm, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình;

*-**Sâu cuốn lá nhỏ:* tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng trên lúa Mùa sớm – chính vụ, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình;

*- Sâu đục thân 2 chấm:* Sâu non phát sinh gây hại tăng so với kỳ trước, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình. Trưởng thành lứa 4 tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng.

Ngoài ra, *bệnh đạo ôn* tiếp tục phát sinh gây hại cục bộ ở các tỉnh trung du miền núi (Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Bắc Kạn,...); *bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn* hại tăng sau các đợt mưa dông; *chuột, bọ trĩ, ruồi đục nõn, bệnh khô vằn, lúa cỏ,...* tiếp tục hại.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

 *- Chuột:* tiếp tục phát sinh gây tăng trên các trà lúa, hại nặng tại các chân ruộng gần làng, gò bãi tại các tỉnh trong vùng.

*- Bệnh khô vằn:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa trà sớm, trà chính vụ, hại nặng trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm.

Ngoài ra, *rầy nâu, rầy lưng trắng,* *nhện gié, bệnh bạc lá, bệnh đen lem lép hạt,* ... tiếp tục gây hại xu hướng tăng trên lúa Hè Thu- lúa Mùa sớm.

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

*- Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đen lép hạt, bệnh khô vằn,*…tiếp tục phát sinh gây hại tăng, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn trỗ - chín. Sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn,…tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh rộ - đòng trỗ.

*- Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa giai đoạn đứng cái – làm đòng ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk,...

*- Chuột* tiếp tục gia tăng gây hại trên lúa giai đoạn đòng trổ và gây hại rải rác lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ.

*- Ốc bươu vàng:* Gây hại rải rác lúa Mùa giai đoạn xuống giống - mạ ở các vùng trũng thấp.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* trên đồng phổ biến rầy tuổi 2-3 tiếp tục phát triển và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, cục bộ có diện tích nhiễm nặng trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín; cần theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy và tình hinh thời tiết tại địa phương, thực hiện “né rầy” hiệu quả và hạn chế được thiệt hại do điều kiện thời tiết bất lợi gây ra,

*- Bệnh đạo ôn:* Có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trên các trà lúa giai đoạn từ đẻ nhánh – đòng trỗ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dầy, bón thừa phân đạm.

Ngoài ra, cần chú ý *rầy phấn trắng* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng; *ốc bươu vàng* gây hại trên lúa mới xuống giống <15 NSS; *chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu* phát sinh và gây hại tăng trên Ngô mới gieo trồng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình. Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như *sâu xám,* *sâu đục thân,* *bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột,...* tiếp tục hại phát sinh gây hại cục bộ.

**- Trên cây rau, màu**: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ...*  tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; *bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng...* tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; *bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc*...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

**- Cây ăn quả có múi**: *Bệnh vàng lá thối rễ*, *bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *bọ xít nâu, bệnh thán thư, sâu đục quả,..* tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá* tiếp tục lây lan trên sắn vụ mới đang ở giai đoạn cây con – phát triển thân lá, chủ yếu tại bệnh tại khu vực miền Trung và phía Nam.

**- Cây cà phê:** *Rệp sáp* phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít muỗi*, *bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*, vàng lá thối rễ...tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các vùng trồng dừa; *sâu đầu đen* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,...

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***-* Cây lâm nghiệp:***Châu chấu tre* trưởng thành tiếp tục gây hại, tập trung tại các khu vực châu chấu sinh sản hàng năm thuôc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên,...; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết và sự phát sinh, phát triển của các đối tượng sinh vật gây hại chính; phát hiện sớm và chủ động phòng chống ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao; tăng cường công tác điều tra, giám sát mật độ rầy lưng trắng trên đồng ruộng, khoanh vùng nơi có mẫu rầy dương tính với virus gây bệnh lùn sọc đen để phun trừ rầy môi giới truyền bệnh; tiến hành thu thập mẫu rầy lưng trắng, chủ động giám định virus gây bệnh lùn sọc đen để nhận định nguy cơ và có biện pháp chủ động phòng chống kịp thời hiệu quả.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB-Tây Nguyên và Nam Bộ Theo dõi diễn biến sinh vật gây hại trong vụ Hè Thu, Mùa 2024 và tiến độ xuống giống lúa Thu Đông - Mùa 2024 để chủ động các biện pháp phòng chống. Tiếp tục theo dõi diễn biến rầy vào đèn, xác định cao điểm rầy vào đèn chỉ đạo xuống giống vụ Thu Đông- Mùa 2024 “né rầy”.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | **DTN so với** | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây lúa** |
| 1 | Đạo ôn lá | 12.683,2  |  24,0  |  -  | 12.707,2  |  (3.614,9) |  5.668,3  |  2.396,4  | ĐB, LCh, LC, NA, B.Thuận, K.Hòa, N.Thuận, L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, LA, KG, ST, ĐN, TV, VL |
| 2 | Đạo ôn cổ bông |  6.895,5  |  -  |  -  |  6.895,5  |  3.310,3  |  (2.634,0) |  5.971,5  | Lai Châu, B.Thuận, L.Đồng, BL, ST, TV, ĐT, KG, TN |
| 3 | Rầy hại lúa | 13.367,0  |  303,0  |  -  | 13.670,0  |  9.191,5  |  6.716,4  |  9.721,5  | ĐB, SL, TN, HT, HT, QB, Q.Ngãi, B.Thuận, Q.Nam, B.Định, K.Hòa, BL, LA, ĐT, ST, TG, ĐN |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm |  1.959,5  |  8,2  |  -  |  1.967,7  |  (119,8) |  46,0  |  854,0  | YB, VP, CB, NA, QB, K.Hòa, B.Thuận, Q.Ngãi, B.Định, P.Yên, G.Lai, Đ.Lắk, ST, BL, LA, ĐN, VT, HG |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 17.077,8  |  510,0  |  -  | 17.587,8  |  11.585,7  |  (3.820,7) |  4.200,0  | PT, BN, NB, TH, NA, HT, QB, CM, ST, ĐT, TV, KG, ĐN |
| 6 | Bệnh bạc lá |  8.811,6  |  11,5  |  -  |  8.823,1  |  (596,5) |  (9.972,7) |  3.213,5  | LCh, ĐB, HB, TH. NA, HT QB, QT, BL, LA, KG, ST, ĐN, TG |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 14.911,0  |  126,0  |  -  | 15.037,0  |  2.229,0  | (15.559,0) | 10.949,0  | NA, HT, QB, QT, TTH, Q.Ngãi, K.Hòa, B.Thuận, N.Thuận, L.Đồng, B.Định, Đ.Lắk, BL, KG, ĐT, ST, TV, VL |
| 8 | Chuột hại lúa | 10.545,9  |  328,3  |  -  | 10.874,2  |  1.390,7  |  (2.062,9) |  3.265,0  | TB, HN, BN, TH, NA, HT, QB, QT, TTH, B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, P.Yên, Q.Nam, Đ.Lắk, ĐT, ST, ĐN, HG, LA, CM |
| 9 | Ốc bươu vàng  |  4.720,7  |  2,0  |  -  |  4.722,7  | (25.472,5) |  (1.675,4) | 10.837,0  | NB, HD, BG, G.Lai, L.Đồng, VL, ĐN, HCM, HG, KG, BP |
| 10 | Bệnh khô vằn | 22.296,5  |  1.015,9  |  -  | 23.312,4  |  6.522,5  |  (2.784,8) | 11.957,5  | TN, PT, VP, TH, NA, HT, QB, QT, TTH, Q.Nam, Q.Ngãi, K.Hòa, B.Thuận, P.Yên, Đ.Nẵng, L.Đồng, B.ĐịnhĐN, ST, LA, TG, HG, TN |
| 11 | Bọ trĩ |  224,5  |  -  |  -  |  224,5  |  3,7  |  (129,6) |  154,4  | Yên Bái, G.Lai, HG, KG |
| 12 | Bọ phấn (rầy lưng trắng) | 7.401 | 1.862 |  | 9.263 | -5.223 | 8.923 | 4.364 | ĐT, LA, BL, ST, BP, AG |
| **II** | **Cây trồng khác** |
| 1 | Chổi rồng nhãn |  286,0  |  16,0  |  -  |  302,0  |  (30,0) |  (350,0) |  46,0  | BP, VL, ST, TV, TN, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi |  756,0  |  15,0  |  -  |  771,0  |  2,0  |  (92,0) |  440,0  | TQ, HB, YB, NA, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening |  560,0  |  35,0  |  5,0  |  600,0  |  (63,0) |  (82,0) |  61,0  | NAVL, HG, ST, TV, ĐN, ĐT |
| 4 | Đốm nâu thanh long |  3.700,0  |  20,0  |  -  |  3.720,0  |  (325,0) |  (1.341,0) |  4.553,0  | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa |  5.730,0  |  27,0  |  -  |  5.757,0  |  (15,0) |  (1.739,0) |  226,0  | BT, ST, TV, CM, KG, TG, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  |  779,7  |  151,5  |  -  |  931,2  |  18,5  |  510,9  |  2.372,6  | BT, TG, TV, ST |
|  7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng |  3.960,5  |  416,7  |  -  |  4.377,2  |  30,0  |  627,1  |  6.458,0  | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, VL, TG, BP, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu |  1.841,6  |  216,0  |  -  |  2.057,6  |  59,0  |  (356,6) |  220,0  | QT, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu |  1.718,9  |  104,2  |  -  |  1.823,1  |  33,0  |  (109,9) |  322,0  | QB, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, B.Thuận, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu |  359,0  |  3,0  |  -  |  362,0  |  17,0  |  15,0  |  8,0  | QT, G.Lai, BP, ĐN, KG |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 6.850,4  |  40,0  |  -  |  6.890,4  |  (407,7) |  80,3  |  4.792,5  | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  |  6.592,3  |  1,0  |  -  |  6.593,3  |  (50,0) |  (689,6) | 10.557,0  | Điện Biên, G.Lai, L.Đồng, BP, ĐN,… |
| 13 | Rệp sáp |  5.361,8  |  1,0  |  -  |  5.362,8  |  57,5  |  704,1  | 9.477,0  |  G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP, BRVT  |
| 14 | Vàng lá thối rễ |  4.302,0  |  -  |  -  |  4.302,0  |  (7,2) |  434,1  |  5.127,0  |  L.Đồng,…  |
| 15 | Bọ xít muỗi hại điều |  4.315,4  |  2,0  |  -  | 4.317,4  |  314,1  |  (192,0) |  1.976,0  | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 16 | Bệnh thán thư hại điều |  3.949,2  |  30,0  |  -  |  3.979,2  |  (65,3) |  (1.151,9) |  1.777,0  | L.Đồng, Đ.Lắk, G.Lai, B.Thuận, BP, ĐN, BRVT |
| 17 | Bọ xít muỗi hại chè |  4.891,0  |  -  |  -  |  4.891,0  |  563,0  |  1.730,0  |  3.684,0  | TN, PT, SL, L.Đồng,… |
| 18 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 44.513,4  | 12.692,4  |  23,0  | 57.228,8  |  14,2  |  (1.924,9) |  1.496,0  | Hòa Bình, TH, NA, QB, QT, TTH, P.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lắk, TN, ĐN, BD, BRVT, LA, BP |
| 19 | Sâu keo mùa thu hại ngô |  1.067,2  |  -  |  -  |  1.067,2  |  22,5  |  111,8  |  1.003,8  | SL, ĐB, PT, TH, NA, HT, L.Đồng, P.Yên, B.Thuận, Q.Ngãi, ĐN, VT,… |